

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/DS-PT

Ngày: 24/4/2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Cà Văn Pâng

2. Bà Lò Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/01/2018, 23/3/2018, 20-24/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 02/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 6 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2017/QĐ-PT ngày 8 tháng 12 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐ-HPT ngày 05/01/2018 giữa các đương sự; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 01/2018/QĐPT-DS ngày 26/01/2018; Thông báo tiếp tục phiên tòa xét xử phúc thẩm số 06/TB-TA ngày 23 tháng 02 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 02/2018/QĐPT-DS ngày 23/3/2018.

* *Nguyên đơn:* Anh **Chu Mạnh H** - Địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố B, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H: Luật sư Nguyễn Thị Kim N thuộc văn phòng luật sư A1; địa chỉ liên hệ: C4, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

* *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thanh T** - Địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Tú:

Luật sư Bùi Thị Thanh H, Luật sư Lê Văn M và ông Bùi Công L; Địa chỉ: Công ty Luật TNHH T, SN X, tổ Y, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 20/9/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T: Luật sư Trần Quốc C, Công ty Luật TNHH H; Địa chỉ: số M, N105, ngõ L, đường N, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông **Chu Hồng P** và bà **Phạm Thị N** - cùng địa chỉ: tổ dân phố C, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông P và bà N: Luật sư Nguyễn Thị Kim N thuộc văn phòng luật sư A1; địa chỉ liên hệ: C4, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

** Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đình T; địa chỉ: tổ dân phố T, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

2. Bà Đỗ Thị X; địa chỉ: tổ dân phố U, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

3. Bà Đoàn Thị N, địa chỉ: tổ dân phố U, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

4. Bà Đinh Thị H; địa chỉ: tổ dân phố P, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

5. Ông Đặng Minh T; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

6. Ông Cà Văn X; địa chỉ: bản H, phường N, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Anh H, anh T, luật sư N có mặt; luật sư M, luật sư C có mặt tại phiên tòa từ khi khai mạc phiên tòa cho đến khi kết thúc phần tranh luận và xin vắng mặt khi Tòa tuyên án; Ông X vắng mặt trong phần tranh luận và tuyên án; ông T, bà N, bà H, bà X vắng mặt có lý do; bà H, ông L, ông T vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Chu Mạnh H trình bày:**

Anh H có một mảnh đất có tổng diện tích là 121 m² đất (chiều dài: 17,8 m, chiều rộng: 6,16 m giáp mặt đường) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh Hùng là ông Chu Hồng P và bà Phạm Thị N tặng cho anh H từ năm 2004. Hàng năm gia đình anh H vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với mảnh đất này cho nhà nước đầy đủ, đến năm

2012 do dự án tái định cư thủy điện S nên gia đình anh H được miễn thuế đất không phải đóng nữa. Hiện mảnh đất này gia đình anh H chưa làm được sổ đỏ được vì do anh Nguyễn Thanh T cản trở, đứng ra tranh chấp không cho gia đình anh H sử dụng. Anh H đã làm đơn đề nghị tổ dân phố, UBND phường hòa giải nhưng không thành. Vì vậy, anh H làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 121 m² đất tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sử dụng của anh Chu Mạnh H.

*** Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 24/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:**

Năm 1983 bố mẹ đẻ anh Nguyễn Thanh T là ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Kim N sinh sống tại: Khu vực H, thị trấn Đ (nay thuộc tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên). Tại thời điểm đó, bố mẹ anh T đã khai hoang phục hóa nương đồi để trồng trọt, sinh sống và 5 mét đất mặt đường đang tranh chấp là lối đi lên nương đồi của gia đình anh T. Năm 1999 gia đình ông Chu Hồng P có mua mảnh đất của gia đình bà X và gia đình ông Nguyễn Đình T để sinh sống bên cạnh đất lối đi lên nương đồi của gia đình anh T. Năm 2002 gia đình ông Chu Hồng P tổ chức đám cưới cho con gái, do diện tích đất có hạn nên vợ chồng ông P hỏi mượn 5 mét đất lối đi lên nương đồi của gia đình anh T để san phẳng bắc rạp cưới cho con gái. Năm 2003, anh T cùng bà N đến gia đình nhà ông P để cùng nhau thỏa thuận kẻ sơ đồ giáp ranh phần đất giữa hai gia đình. Nội dung giấy thỏa thuận do ông P và anh T cùng nhau viết, còn sơ đồ mảnh đất do ông P kẻ. Năm 2008 ông P cho vợ con mang rào tre để rào 5 mét đất lối đi lên đồi của gia đình anh T lại và tuyên bố rằng đất đó là của gia đình ông P. Đến năm 2009 gia đình anh T làm đơn yêu cầu tổ dân phố, UBND phường hòa giải và can thiệp giải quyết nhưng không thành. Năm 2016 anh Chu Mạnh H (con trai ông P) cũng làm đơn yêu cầu UBND phường giải quyết nhưng không có kết quả. Ngoài 5 mét đất lối đi lên đồi này ra gia đình anh T không còn đường nào khác lên đồi. Ngày 12/11/2015 UBND thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 1224 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường S đi BV – đoạn địa phận phường N, thành phố Đ và gia đình anh T cũng được bồi thường hỗ trợ số tiền 109.582.100 đồng vì Nhà nước thu hồi một phần đất nương đồi của gia đình anh T.

Anh T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh H vì cho rằng đây là đất có nguồn gốc do bố mẹ anh T khai hoang từ năm 1983 và đã cho anh T quản lý, sử dụng; hai gia đình đã có Giấy thỏa thuận đất danh giới rõ ràng giữa gia đình ông Chu Hồng P và gia đình anh T. Hiện bố mẹ anh T đã mất và anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H phải trả cho anh T tổng diện tích đất là 86,5 m² (có chiều rộng bóm mặt đường là 5m và chiều dài là 17,3m theo số liệu đo đạc thực địa của Hội đồng thẩm định ngày 27/6/2017) có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 25 của ông Hoàng Phú H; Phía Nam giáp một phần thửa đất của anh Chu Mạnh H (cạnh đất của Chu Tiến T đã thu hồi giải tỏa); Phía

Đông giáp đường H có chiều rộng tám mét đường là 5m; Phía Tây giáp đất đồi có chiều rộng là 5m.

*** Quá trình giải quyết Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chu Hồng P và bà Phạm Thị N trình bày:**

Vào năm 2004 vợ chồng ông P - bà N có cho anh Chu Mạnh H một mảnh đất có tổng diện tích là 121 m² đất (chiều dài: 17,8 m, chiều rộng: 6,16m giáp mặt đường) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông P - bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình bà Đỗ Thị X và anh Nguyễn Đình T, địa chỉ thửa đất tại khu vực lò vôi cũ, nông trường Đ (nay là tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ) với tổng diện tích khoảng 900 m² vào năm 1999. Ông P - bà N đã chia tổng diện tích đất trên cho 4 con ruột là Chu Hồng H, Chu Hải A, Chu Tiến T và Chu Mạnh H vào năm 2004, cụ thể như sau: Chia cho Chu Hồng H 140m² ; Chu Hải A 140m² ; Chu Tiến T 124m²; Chu Mạnh H 121 m²; diện tích còn lại là vợ chồng ông P - bà N sử dụng.

Hiện tại anh H, chị A, anh Tiến T đã được Nhà nước bồi thường giải tỏa và đã chuyển đi nơi khác, còn anh H chưa làm được sổ đỏ vì từ năm 2010 đến nay anh Nguyễn Thanh T đứng ra gây cản trở và tranh chấp mảnh đất mà vợ chồng ông P - bà N đã cho anh H.

Về Giấy thỏa thuận đất danh giới giữa gia đình ông P - bà N và gia đình anh Nguyễn Thanh T là do bà Phạm Thị Kim N và anh Nguyễn Thanh T trực tiếp đến gia đình nhà ông P - bà N gặp ông Chu Hồng P (hôm đó bà N và các con không có nhà) nhờ giúp đỡ giả vờ viết giấy thỏa thuận đổi đất để cho ông Nguyễn Văn C (là chồng bà Phạm Thị Kim N, là bố của anh T) khởi bỏ đi. Do nghĩ tình đồng đội nên ông P mới viết giấy thỏa thuận để giúp giải quyết mâu thuẫn gia đình cho nhà bà N – ông C, còn thực tế không có sự việc đổi đất nào. Giấy thỏa thuận đất danh giới đó ông P chỉ viết mấy chữ đầu (vì lý do ông P đang say rượu không đủ tỉnh táo để viết tiếp) nên anh T đã viết tiếp toàn bộ nội dung và bảo ông P ký vào. Giấy viết không đề ngày tháng năm, không có người làm chứng và cũng không hề hỏi ý kiến của vợ là bà N và các con ông P. Khi bà N về được ông P nói lại sự việc thì bà N đã xuống gặp để đòi lại giấy viết ông P đã ký nhưng bà Phạm Thị Kim N bảo: “Tôi không viết giấy gì cả cô chú cứ về đi”.

Tại bản án số 01 ngày 30/10/2002 của Tòa án nhân dân thị xã Đ (nay là TAND thành phố Đ) xét xử sơ thẩm về việc Tranh chấp đất vườn rừng giữa nguyên đơn là ông Lê Đình T và bị đơn là ông Đặng Minh T. Trong phần quyết định của bản án cũng đã tuyên vị trí mảnh đất đang tranh chấp cụ thể: Một mặt giáp đất của ông Chu Hồng P là 17m, điều đó thể hiện diện tích đất là của gia đình nhà ông P chứ không phải đất của gia đình nhà anh T. Ông P, bà N không nhất trí với lời trình bày của anh T và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 121 m² đất (có chiều rộng tám mét đường H là 6,16m và chiều dài là 17,3m theo số liệu đo đạc thực địa của Hội đồng thẩm định ngày 27/6/2017) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sở hữu của con trai ông P, bà N là anh Chu Mạnh H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên quyết định:

1. Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 5, khoản 2 Điều 9 Luật đất đai năm 2003.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Chu Mạnh H: Công nhận thửa đất có diện tích 121m² tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đang tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T là thuộc quyền sử dụng đất của anh Chu Mạnh H. Thửa đất có các vị trí tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất gia đình ông Hoàng Phú H dài 17,3m; Phía Nam giáp thửa đất số 94 của anh Chu Tiến T đã bị thu hồi giải tỏa dài 17,8m; Phía Đông giáp đường H rộng 6,16 m; Phía Tây giáp đồi rộng 7,67m.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 BLTTDS năm 2015:

- Buộc anh Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho anh Chu Mạnh H 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0001357 ngày 14/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 15/9/2017, TAND thành phố Đ nhận được đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T có nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử Hủy bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ vì việc đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử sơ thẩm là không đầy đủ và không chính xác, việc công nhận thửa đất có diện tích 86,5 m² của anh T nằm trong diện tích đất 121 m² tại tổ B phường N thuộc quyền quản lý và sử dụng của anh Chu Mạnh H là chưa đủ căn cứ để kết luận.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/01/2018, người đại diện theo ủy quyền của anh T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử Hủy bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ và bổ sung yêu cầu, người đại diện theo ủy quyền của anh T đề nghị Tòa án triệu tập thêm ông Đặng Minh T, bà Đinh Thị H, bà Đoàn Thị N tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định lại toàn bộ thửa đất đang tranh chấp vì sai vị trí thửa đất, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giám định đối với tài liệu Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa màu giữa bà X và ông bà P-N (bút lục 133) với các nội dung cụ thể như sau: Văn bản do ai viết ra? chữ ký và chữ viết có phải của bà X không? Giám định chữ ký người làm chứng bà Đinh Thị H, bà Đoàn Thị N; Đề nghị anh Chu Mạnh H cung cấp tài liệu gốc của đơn xin cấp đất của anh Nguyễn Mạnh T (có sơ đồ kèm theo) được thể hiện tại bút lục 140-141

trong hồ sơ; anh T cũng gửi đơn tố cáo nội dung của tài liệu tại bút lục 133 và 140,141 là giả mạo, đề nghị giám định để làm rõ.

Phía nguyên đơn đề nghị triệu tập ông Cà Văn X tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Trên cơ sở ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải xác minh, thu thập, bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện ngay tại phiên tòa, việc đưa các ông bà: Nguyễn Đình T, Đỗ Thị X, Đoàn Thị N, Đinh Thị H, Đặng Minh T, Cà Văn X vào tham gia tố tụng là cần thiết, do đó Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thực hiện việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và triệu tập người làm chứng đến tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Theo nội dung các Biên bản lập ngày 03/1/2018, ngày 23/3/2018 (Bút lục 232, 342), anh Nguyễn Đình T trình bày: Vào năm 1992, anh Nguyễn Đình T được UBND xã T cấp 300 m² đất ở với 15m chiều rộng bóm mặt đường N và 20m chiều sâu; năm 1995 thì anh Nguyễn Đình T đổi đất cho ông bà P-N nhưng đến năm 1999 thì hai bên mới làm thủ tục tại UBND xã N, giữa anh Nguyễn Đình T và ông bà P-N không xảy ra tranh chấp gì. Anh Nguyễn Đình T khẳng định: diện tích đất đang tranh chấp giữa anh H và anh T không thuộc diện đất anh Nguyễn Đình T đã chuyển nhượng cho ông bà P-N mà nằm trong phần đất mà ông bà P-N nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị X.

Tài liệu tại bút lục 140-141 và tài liệu tại bút lục 295-296 có nội dung hoàn toàn giống nhau. Nội dung đơn xin cấp đất ngày 10/2/1992 và nội dung xác nhận của ông Tòng Văn K - Phó chủ tịch UBND xã T (bút lục 296) đúng là tài liệu gốc của đơn xin cấp đất của anh Nguyễn Đình T, khi đổi đất cho ông bà Phan Nhường đã bàn giao lại cho gia đình ông Phan.

Đối với sơ đồ khu đất tại bút lục 295 cơ bản đúng là sơ đồ gia đình anh Nguyễn Đình T vẽ khi xin cấp đất; tuy nhiên trong sơ đồ đã có nét vẽ và chữ viết thêm - đó là chữ số, ký hiệu 26m; nét tô lại và chữ số, ký hiệu 21m; nét tô lại và chữ số, ký hiệu 22m và cạnh chữ “mé đường” có chữ số bị ố, nhòe không rõ. Bên cạnh đó, toàn bộ nội dung: Đại diện thôn phú cường, trưởng thôn Đàm Văn T, Chi hội trưởng Cựu chiến binh Nguyễn Văn C, Hội người cao tuổi, bí thư chi bộ Cao Văn Đ cũng các chữ ký ở phần cuối trang sơ đồ khu đất là được viết và vẽ thêm sau khi anh Nguyễn Đình T bàn giao giấy tờ cho gia đình ông P.

Anh Nguyễn Đình T khẳng định: Khu đất anh được cấp có vị trí: phía đông giáp đường đi vào N 15m, phía Tây giáp đất nhà Q-T 15m, phía nam giáp đất lò vôi cũ 20m, phía bắc giáp đất nhà bà X 20m (là phần đất được đánh dấu bằng mũi tên trong sơ đồ tại bút lục 295). Còn phần đất được đánh dấu 26m, 21m (giáp đôi), 22m (giáp khu đất ông bà S-T) và phía còn lại giáp đường chính là khu đất của bà X đang canh tác và sử dụng vào thời điểm anh Nguyễn Đình T xin cấp đất.

Có thể nói khu đất anh Nguyễn Đình T được cấp thuộc phần đất do bà X khai hoang trước đây, sau đó xí nghiệp xây lắp đã xây dựng lò vôi nên thu hồi

một phần đất của bà X. Do lò vôi hoạt động không hiệu quả nên bị giải thể, xí nghiệp xây lắp bàn giao khu lò vôi cho UBND xã T quản lý và UBND xã T cấp cho một số hộ dân trong đó có gia đình anh Nguyễn Đình T.

Tại Biên bản lập ngày 24/01/2018 (bút lục 246), bà Đỗ Thị X trình bày: năm 1965, gia đình bà X có khai hoang được mảnh đất vườn có diện tích khoảng 900m² có vị trí tứ cận như sau: một phía giáp đường N, một phía giáp đất nhà ông bà S-T, một phía giáp đất trống (chưa có người canh tác); phía đằng sau giáp đất đồi thông; Ranh giới đất giữa gia đình bà X và gia đình ông bà S-T được xác định bằng mốc cây xoan. Bà X khẳng định: Gia đình ông C chỉ có đất ở phía đối diện với khu đất khai hoang của gia đình bà X và đi nhờ trên phần đất nhà bà X để lên đồi thông trồng khoai, sắn; đường đi lên đồi không cố định và không có lối đi riêng vì đất nhà bà X liền kề với đất nhà ông bà S-T. Từ năm 1965-1999, bà X sử dụng đất không tranh chấp với ai; đến khoảng tháng 7/1999 thì bà X chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất vườn nói trên cho ông bà P-N, hai bên có làm giấy viết tay với nhau và không xảy ra tranh chấp gì.

Tại Biên bản lập ngày 03/01/2018 (bút lục 242) ông Chu Hồng P trình bày: Vào năm 1995, ông bà P-N có nhận chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Đình T, khi chuyển nhượng đất thì anh Nguyễn Đình T có bàn giao 01 đơn xin cấp đất có xác nhận của UBND xã T và sơ đồ khu đất xin cấp và một hóa đơn thu tiền.

Diện tích đất ông bà P-N nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình T có vị trí tiếp giáp như sau: phía đông giáp đường đi vào N, phía Tây giáp đất đồi thông, phía nam giáp đất gia đình anh Q-T (là đất lò vôi cũ), phía bắc giáp đất nhà bà X. Đến năm 1999 thì hai bên mới đề nghị UBND xã xác nhận việc chuyển nhượng đất, giấy tờ và thủ tục liên quan đến mảnh đất nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình T .

Đến ngày 10/7/1999, ông bà P-N tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị X (có giấy tờ chuyển nhượng viết tay). Trong sơ đồ đất của bà X vẽ có vị trí tiếp giáp: phía đông giáp đường đi vào N 38m, phía Tây giáp đất đồi thông 43m, phía nam giáp đất gia đình anh Q - T 24m (là đất lò vôi cũ), phía bắc giáp đất nhà ông bà S-T 18m. Mặc dù sơ đồ vẽ như thế nhưng thực tế gia đình ông P chỉ mua của bà X 23m đất mặt đường thôi (15m mặt đường còn lại là đất UBND xã đã cấp cho anh Nguyễn Đình T và ông bà P-N đã nhận chuyển nhượng từ năm 1995).

Việc ông bà P-N nhận chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Đình T và bà X thì anh T, bà X và bà con sinh sống ở khu vực lò vôi thời điểm đó đều biết rõ. Gia đình ông P chuyển về sinh sống trên khu đất mua của anh Nguyễn Đình T và bà X từ năm 1999, sử dụng đất ổn định, liên tục không có bất kỳ tranh chấp nào với anh Nguyễn Đình T, bà X cũng như các hộ liền kề về quyền sử dụng đất. Đến năm 2004, ông bà P-N đã chia tách toàn bộ diện tích đất thành 05 ô đất: ông bà P-N ở 1 ô, 04 ô đất còn lại cho các con là Chu Mạnh H, Chu Tiến T, Chu Thị Hải A, Chu Hồng H; các con của ông P sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước đầy đủ.

Ông P khẳng định: diện tích đất đang tranh chấp giữa anh H và anh T là đất do vợ chồng ông P nhận chuyển nhượng của bà X; giấy thỏa thuận đất ranh giới không có ngày tháng do anh T xuất trình không có giá trị pháp lý. Tại phiên hòa giải do UBND phường N tổ chức, bà Phạm Thị Kim N (mẹ anh T) cũng đã thừa nhận việc gia đình bà không có đất mặt đường giáp với đất nhà ông bà S-T, diện tích đất đang tranh chấp là đất của ông bà P-N; tuy nhiên Biên bản hòa giải đó đã bị chị Nguyễn Thị T (vợ anh T) xé mất. Việc anh T tranh chấp đất là không có căn cứ nên đề nghị quý Tòa xem xét và công nhận quyền sử dụng đất cho anh Chu Mạnh H.

Tại Biên bản lập ngày 05/3/2018 (bút lục 282,283), bà Đinh Thị H và bà Đoàn Thị N cùng khẳng định: đất vườn của bà X có vị trí: một phía tiếp giáp liền kề với đất của ông bà S-T, phía trước giáp đường vào N, phía sau giáp đồi, phía còn lại giáp đất trồng sau này xây lò vôi; bà X chỉ làm vườn chứ không làm nhà trên đất. Bà Đinh Thị H và bà Đoàn Thị N khẳng định: giữa khu đất của ông bà S-T với vườn đất của gia đình bà X không có con đường nào đi lên đồi...gia đình ông C không có đất mặt đường giáp với đất vườn nhà bà X và gia đình ông bà S-T. Khoảng năm 1999, bà X chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất vườn (giáp đất của gia đình ông bà S-T) cho gia đình anh chị P-N, hai bên tự thỏa thuận giá chuyển nhượng và giao tiền cho nhau. Khi các bên làm giấy tờ chuyển nhượng cho nhau có mời bà Đinh Thị H và bà Đoàn Thị N làm chứng. Khi bà X giao đất cho anh chị P-N còn có sự chứng kiến của ông C (bố anh T), ông Đàm Quang T và ông Đ, tuy nhiên gia đình ông C cũng không có ý kiến gì phản đối về việc chuyển nhượng đất của bà X với anh chị P-N.

Tại Biên bản lập ngày 06/3/2018 (bút lục 288) và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/4/2018, ông Cà Văn X - nguyên chủ tịch UBND phường N trình bày: Vào năm 2009-2010, tại tổ dân phố B, phường N có xảy ra tranh chấp đất đai giữa bà Phạm Thị Kim N (vợ ông Nguyễn Văn C) và ông Chu Hồng P, khi tổ dân phố hòa giải tranh chấp có mời ông X tham gia, tại buổi hòa giải (tổ chức tại nhà ông Đặng Xuân T, trưởng phố), bà Phạm Thị Kim N đã thừa nhận: gia đình bà không có ô đất nào tại vị trí đang có tranh chấp, tổ dân phố đã lập văn bản ghi lại ý kiến của các bên và đại diện tổ dân phố, Ban hòa giải, ông X đại diện cho UBND phường và các bên tranh chấp cùng ký vào biên bản. Ngay sau kết thúc buổi hòa giải thì chị Phạm Thị T (vợ anh Nguyễn Thanh T) đến đề nghị được xem biên bản, chị Phạm Thị T đọc xong biên bản thì đã xé Biên bản hòa giải ngay tại nhà trưởng phố; lúc đó ông X vẫn đang ngồi uống nước nên được chứng kiến toàn bộ sự việc xảy ra.

Theo ông X thì gia đình ông C cũng không có ô đất nào, không có lối đi nào tiếp giáp với đất nhà ông bà S-T và ông bà P-N. Tại phiên hòa giải của tổ dân phố mà ông X tham gia, bà Phạm Thị Kim N cũng đã thừa nhận gia đình bà không có đất giáp với gia đình ông S và gia đình ông P; vì vậy việc tranh chấp đất của anh Nguyễn Thanh T là không có căn cứ.

Tại Biên bản lập ngày 06/3/2018 (bút lục 289) ông Đặng Minh T - người nhận chuyển nhượng đối với thửa đất của ông bà S-T (tiếp giáp liền kề với diện tích đất đang tranh chấp) trình bày: Năm 1994, gia đình ông Đặng Minh T nhận

chuyên nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Kim S -T đối với thửa đất tại thôn P, phường N, thành phố Đ(nay là tổ dân phố B, phường N);

Vị trí thửa đất: Phía đông giáp đường H đi BV(trước đây là đường đi vào N); phía tây giáp đồi thông, phía dưới đồi thông ông C có trồng một số cây ăn quả; phía nam: giáp với đất vườn của bà Đỗ Thị X và một phần đất đồi ông C canh tác; phía bắc giáp lối đi vào nhà ông Lê Đình H (bố anh Th... ông Đặng Minh T khẳng định: ông C chỉ có đất bám mặt đường đi vào N ở phía bên kia đường (ở phía đối diện với nhà ông Đặng Minh T), còn giáp với ô đất của ông Đặng Minh T thì gia đình ông C không có ô đất nào bám mặt đường đi vào N vì phần đất bám mặt đường hoàn toàn là đất vườn của bà Đỗ Thị X. Một thời gian sau thì ông bà P-N đến san mặt bằng khu vườn của bà X để làm nhà, khuôn viên đất của ông bà P-N có vị trí: phía đông giáp đường; phía tây giáp đồi thông, phía dưới đồi thông ông C có trồng một số cây ăn quả; phía nam: giáp với đất nhà anh Q-T; phía bắc giáp với diện tích đất của nhà ông Đặng Minh T; quá trình ông bà P-N san lấp, cải tạo mặt bằng, làm nhà và sinh sống, canh tác trên đất không xảy ra tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông Đặng Minh T và gia đình ông bà P- N cũng không xảy ra tranh chấp gì, ranh giới đất giữa nhà ông Đặng Minh T và nhà ông P vẫn được xác định là hàng cây xoan (là ranh giới đất giữa bà X và ông bà S-T trước đây).

Tại Biên bản lập ngày 07/3/2018 (bút lục 290), ông Nguyễn Cao H trình bày: Gia đình ông H chuyên đến cư trú và sinh sống tại thôn P, xã T(sau này là xã N) từ năm 1969, khi đó gia đình ông C vẫn chưa chuyển về đó. Trong quá trình sinh sống tại thôn P, ông H thấy cạnh khu đất của ông bà S - T là đất vườn của ông bà S - X; đất hai nhà đó giáp ranh liền kề với nhau, phía trước đất của hai nhà là đường đi vào N, phía sau là đất đồi, giữa đất nhà ông bà S - T và bà S - X không có lối đi nào lên đồi; Do nhà bà S - X chưa làm nhà nên mọi người có đi nhờ qua vườn của bà X để lên đồi lấy củi, lên đồi trồng cây cho tiện.

Một thời gian sau thì gia đình ông C-N đến sinh sống, gia đình ông C đến ở khu đất phía dưới đường; Theo ông H được biết thì gia đình ông C không có ô đất nào ở cùng phía với gia đình ông bà S -T; giữa khu đất vườn của bà S -X và đất của ông bà S - T không có một ô đất của ai, cũng không có lối đi nào lên đồi.

Tại Biên bản làm việc với cán bộ địa chính và lãnh đạo phường N (bút lục 243,247-248) thể hiện: Theo hồ sơ quản lý đất đai được lưu giữ tại UBND phường N thì: tại trích mảnh bản đồ số 314-a-IV (đo vẽ năm 1995) khu vực đất đang có tranh chấp giữa anh H và anh T chưa thể hiện việc quy chủ, không thể hiện đất của anh Nguyễn Đình T và bà X, vì: Tại thời điểm đo vẽ bản đồ thì anh Nguyễn Đình T và bà X chưa làm nhà trên phần đất được cấp hoặc đang quản lý; khi đo vẽ bản đồ năm 1993-1994 thì chỉ thể hiện các thửa đất đã có nhà ở và đất lúa đất ao, đất của anh Nguyễn Đình T và bà X chưa có nhà và các công trình xây dựng trên đất nên không được thể hiện. Trong các tài liệu được lưu giữ tại phường thì toàn bộ khu đất của ông bà P-N và thửa đất đang tranh chấp giữa anh H và anh T không thể hiện có đường lên đồi. Đến năm 2009, Sở tài nguyên môi trường đã triển khai việc đo vẽ bản đồ địa chính theo đúng hiện trạng đăng ký, sử dụng đất tại thời điểm đo vẽ; theo đó thì tại khu vực đang xảy ra tranh chấp giữa

anh H và anh T không thể hiện diện tích đất và đường đi của gia đình ông C hay gia đình anh T.

Tại Công văn số 208/CV-TNMT ngày 18/4/2018, Phòng Tài nguyên môi trường thành phố Đ cung cấp thông tin: Thửa đất số 10 tờ bản đồ số 2, bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87 năm 2013, hồ sơ địa chính phục vụ công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án đường S đi BV được chỉnh lý từ thửa đất số 95 tờ bản đồ địa chính số 27. Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 2, bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87 năm 2013, hồ sơ địa chính phục vụ công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án đường S đi BV được chỉnh lý từ thửa đất số 94 tờ bản đồ địa chính số 27.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/4/2018, người đại diện theo ủy quyền của anh H và ông bà P-N cho rằng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện: diện tích đất đang tranh chấp nằm trong tích đất ông bà P-N nhận chuyển nhượng từ anh Nguyễn Đình T và bà X. Năm 2004 thì ông bà P-N tặng cho anh H, anh H đã đóng thuế sử dụng đất hàng năm và được công nhận quyền sử dụng đất trong trích lục bản đồ năm 2010, không có tài liệu nào thể hiện ông C và anh T có đất hay lối đi tại vị trí tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, anh T xuất trình các biên lai nộp thuế cũng như việc được bồi thường đất lâm nghiệp sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp hạng 3 là chưa đủ căn cứ, vì thực tế gia đình ông C còn có mảnh đất vườn rừng khác cạnh khe suối hiện do gia đình anh trai của anh T quản lý, sử dụng, rất có thể tài liệu thuế mà anh T cung cấp liên quan đến mảnh đất trên. Đối với giấy thỏa thuận ranh giới do anh T xuất trình không có giá trị pháp lý vì không có ngày, tháng, năm; anh T đã thừa nhận quá trình viết giấy không có ông C, bà N tham gia, tuy nhiên trong giấy lại có chữ ký của ông C và bà N như vậy là gian dối, anh T dùng chính tài liệu này để yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh là không có cơ sở để chấp nhận. Theo tài liệu trong hồ sơ cho thấy: năm 1999, gia đình ông P đã san ủi tả ly phía sau nhà thành vách đồi thẳng đứng và bị Cơ quan kiểm lâm xử phạt hành chính, như vậy khẳng định của Chi cục Kiểm lâm thành phố về việc đất đồi phía sau là đất lâm nghiệp và thuộc đất rừng sản xuất do UBND phường N quản lý (chưa được giao cho các hộ dân quản lý) là hoàn toàn thống nhất, vậy lời khai anh T cho rằng diện tích đất tranh chấp là lối đi duy nhất của gia đình anh lên đồi là không có căn cứ... Phía nguyên đơn đề nghị: Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T, công nhận 121 m² đất tại thửa đất số 95, tờ bản đồ 27 địa chỉ tại tổ 7, phường N thuộc quyền sử dụng của anh Chu Mạnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T trình bày: Tài liệu tại các bút lục 52,78,94,95,100,131,133,137,140,145,152, 295 có nhiều mâu thuẫn về nội dung, về hình thức nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, làm rõ nên các chứng cứ chứng minh chưa được đánh giá, thu thập một cách khách quan, minh bạch, việc đánh giá chứng cứ là không toàn diện, khách quan. Bản án sơ thẩm sai nghiêm trọng về mặt tố tụng khi xác định tư cách người tham gia tố tụng, cụ thể: Tòa án thành phố Đ không triệu tập bà X, ông T với tư cách người là người làm chứng, những người này có vai trò quan trọng khi giải quyết vụ án. Nguồn gốc đất là của

bố mẹ anh T tức ông C- bà N. Theo lời khai của anh T thì bố mẹ anh T cho đất anh T nhưng chỉ bằng miệng. Anh T khai gia đình anh T có 07 anh chị em, hiện vẫn còn sống và đã thành niên. Tuy nhiên, Tòa án chỉ xác định tư cách tham gia tố tụng với tư cách của anh T là bị đơn mà không xem xét tư cách của 06 anh, chị của anh T, không đưa 06 anh, chị của anh T vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng... Vì vậy, các luật sư đề nghị: Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo qui định.

Đại diện VKSND tỉnh nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh đánh giá: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T khai nguồn gốc đất là của ông bà C-N để lại, chưa được phân chia nên không phải tài sản riêng của anh T mà là tài sản chung của 7 anh, chị, em, đây là tình tiết mới phát sinh mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể thực hiện được việc thu thập, bổ sung chứng cứ tại phiên tòa ...

Vì vậy, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 310/BLTTDS: hủy bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đ để xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Anh T kháng cáo cho rằng việc đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử sơ thẩm là không đầy đủ và không chính xác. Tại phiên tòa xét xử ngày 26/01/2018 anh Tú đề nghị Hội đồng phúc thẩm tiến hành giám định toàn bộ tài liệu do phía nguyên đơn cung cấp (bút lục số 133, bản gốc của bút lục số 140, 141).

[1.1] Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm đã được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2017 (Bút lục 94,95, 98) thể hiện: Việc xem xét, thẩm định tại chỗ được Hội đồng tiến hành với sự tham gia của anh Chu Mạnh H và anh Nguyễn Thanh T và các hộ giáp ranh, liền kề. Các bên đã cùng nhau xác định mốc giới của thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 và mốc giới của diện tích đất đang tranh chấp; trên cơ sở đó Hội đồng xem xét, thẩm định đã tiến hành đo đạc để xác định chiều dài các cạnh, trên cơ sở đó vẽ sơ đồ thửa đất được thẩm định. Anh Chu Mạnh H, anh Nguyễn Thanh T và những người liên quan đã nhất trí với nội dung của Biên bản xem xét, thẩm định; đồng ý ký tên trong Biên bản và sơ đồ đo vẽ. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, anh Nguyễn Thanh T cũng không có bất kỳ khiếu nại nào về Kết quả xem xét thẩm

định. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc tiến hành thẩm định lại đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[1.2] Qua việc xác minh, lấy lời khai của anh Nguyễn Đình T (bút lục 232, 342) và ông Chu Hồng P (bút lục 241-242) thấy rằng: diện tích đất đang tranh chấp giữa anh H và anh T không nằm trong 300m² đất mà anh T chuyển nhượng cho ông bà P-N; anh Nguyễn Đình T và ông P đều khẳng định: trong đơn xin cấp đất của anh Nguyễn Đình T (kèm theo sơ đồ khu đất) tại bút lục 140-141 có nét vẽ và chữ viết thêm - đó là chữ số, ký hiệu 26m; nét tô lại và chữ số, ký hiệu 21m; nét tô lại và chữ số, ký hiệu 22m và cạnh chữ “mé đường” có chữ số bị ố, nhòe không rõ. Bên cạnh đó, toàn bộ nội dung: Đại diện thôn phú cường, trưởng thôn Đàm Văn T, Chi hội trưởng Cựu chiến binh Nguyễn Văn C, Hội người cao tuổi, bí thư chi bộ Cao Văn Đ cũng các chữ ký ở phần cuối trang sơ đồ khu đất là được viết và vẽ thêm sau khi anh T bàn giao giấy tờ cho gia đình ông P.

[1.3] Ông P khai: Khi nhận chuyển nhượng đất của bà X thì có mời đại diện thôn ra cùng chứng kiến việc cắm mốc và giao đất cho nhau. Vì hồ sơ cấp đất của anh Nguyễn Đình T có chữ ký của ông chủ tịch Tòng Văn K và con dấu của UBND xã nên ông P sử dụng luôn sơ đồ trong đơn cấp đất của anh Nguyễn Đình T và vẽ thêm sơ đồ đất của bà X vào cho chắc chắn, sau khi các bên cắm mốc và bàn giao đất cho nhau, ông P đã viết dòng chữ đại diện thôn P, trưởng thôn Đàm Văn T, Chi hội trưởng cựu chiến binh Nguyễn Văn C và Hội cao tuổi, bí thư chi bộ Cao Văn Đ vào dưới sơ đồ trong đơn xin cấp đất của anh Nguyễn Đình T.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T cũng thừa nhận diện tích đất của gia đình anh Nguyễn Đình T được cấp nằm giáp khu vực lò vôi cũ, giáp đất của gia đình anh Q-T. Lời khai của anh T hoàn toàn phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Đình T và ông P về vị trí thửa đất của gia đình anh Nguyễn Đình T.

[1.5] Qua xem xét, đánh giá lời khai của các đương sự, người làm chứng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: diện tích đất đang tranh chấp không nằm trong 300m² đất mà anh Nguyễn Đình T chuyển nhượng cho ông bà P-N. Việc viết, vẽ thêm tại bút lục số 140-141 (bản phô tô) và bút lục 295-296 (bản gốc) đã được anh Nguyễn Đình T, ông P thừa nhận rõ ràng nên nội dung không phải chứng minh; nội dung viết thêm ở cuối trang vẽ sơ đồ cũng không ảnh hưởng gì đến việc anh Nguyễn Đình T xin cấp đất và được UBND xã phê duyệt. Mặt khác, các ông Đàm Quang T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Cao Đ hiện đã chết; theo biên bản lấy lời khai của anh Nguyễn Cao H (bút lục 290), Nguyễn Văn Q (bút lục 291) thì các tài liệu anh Nguyễn Thanh Txuất trình để làm mẫu đối chiếu khi giám định cũng không đảm bảo độ tin cậy; việc giám định trong trường hợp này cũng không có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc giám định đối với tài liệu tại bút lục số 140-141 (bản phô tô) và bút lục 295-296 (bản gốc) mà căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[1.6] Đối với yêu cầu giám định tài liệu tại bút lục 133 trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào lời khai của bà Đỗ Thị X, ông Chu Hồng P, bà Đinh Thị H, bà Đoàn Thị N (tại các bút lục 241-242, 246, 282, 283) có đủ

cơ sở xác định việc chuyển nhượng đất giữa bà X và ông P hoàn toàn tự nguyện, công khai, giữa ông P và bà X không xảy ra bất kỳ tranh chấp gì về quyền sử dụng đất, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc giám định đối với tài liệu tại bút lục số 133.

[2] Anh T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thửa đất có diện tích 86,5 m² của anh T nằm trong diện tích đất 121 m² tại tổ B, phường N thuộc quyền quản lý và sử dụng của anh Chu Mạnh H là chưa đủ căn cứ để kết luận. Căn cứ vào các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thấy:

[2.1] Năm 1995, ông bà P-N đã nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Đình T với diện tích 300m² tại khu vực lò vôi (nay là tổ B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên); nguồn gốc đất trước đây do bà X khai hoang, làm vườn; sau đó xí nghiệp xây lắp đã thu hồi một phần đất của bà X để xây dựng lò vôi, do lò vôi hoạt động không hiệu quả nên bị giải thể và khu lò vôi được giao cho UBND xã quản lý, đến năm 1992 thì cấp cho anh Nguyễn Đình T theo đơn xin cấp đất ngày 10/2/1992 với 15m chiều rộng bám mặt đường N và 20m chiều sâu; tuy nhiên năm 1999 hai bên mới làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 1999, ông bà P-N tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của bà Đỗ Thị X, hai bên có viết giấy chuyển nhượng cho nhau một mảnh đất vườn có diện tích khoảng 900m², nguồn gốc đất là do bà X khai hoang và sử dụng từ năm 1965; Trong sơ đồ đất của bà X vẽ có vị trí tiếp giáp: phía đông giáp đường đi vào N 38m, phía Tây giáp đất đồi thông 43m, phía nam giáp đất gia đình anh Q - T 24m (là đất lò vôi cũ), phía bắc giáp đất nhà ông bà S-T 18m. Tuy nhiên ông P khai rằng thực tế ông P chỉ mua của bà X 23m đất mặt đường (15m mặt đường còn lại là đất UBND xã T đã cấp cho anh Nguyễn Đình T và gia đình ông P đã nhận chuyển nhượng từ năm 1995); vì đất mua của bà X và anh Nguyễn Đình T là hai thố đất liền kề với nhau, để việc mua bán thuận lợi nên gia đình ông Phan đã không có ý kiến gì; ranh giới đất với gia đình ông bà S-T được xác định là mốc cây xoan - là mốc ranh giới đất giữa bà X và ông bà S-T xác định từ trước (được thể hiện tại các bút lục 133,140-141,222, 289, 290).

[2.2] Sau khi nhận chuyển nhượng đất của anh Nguyễn Đình T và bà X, năm 1999 gia đình ông P đã san ủi mặt bằng, dựng nhà, làm vườn và sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai. Đến năm 2004, ông bà P-N đã chia tách thửa đất cho 04 người con, trong đó anh Chu Mạnh H được 121 m² vị trí thửa đất của anh H tiếp giáp với đất của gia đình ông Phạm Minh T 17,8m; tiếp giáp đất của anh Chu Tiến T 18,7m; tiếp giáp đường 6,2m; tiếp giáp với đồi thông 7,7m. Anh Chu Mạnh H đã nhận đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Đến năm 2009, giữa bà Phạm Thị Kim N (mẹ anh T) và ông Chu Hồng P (bố của anh H) có xảy ra tranh chấp đất đai, căn cứ để bà Phạm Thị Kim N yêu cầu ông P trả đất là giấy thỏa thuận đất ranh giới không có ngày tháng (bút lục 53, 131), được viết bằng 02 loại chữ (xác định là chữ của ông P và chữ của anh T). Tuy nhiên ông P- bà N khẳng định giấy thỏa thuận đất ranh giới đó không có giá trị vì ông P viết giấy trong tình trạng không tinh táo, không có ý kiến của bà N và các con; chữ ký tại mục ghi “ông Nguyễn Văn C” cũng không phải là chữ ký của ông C. Tại

phiên hòa giải do tổ dân phố tổ chức, bà Phạm Thị Kim N đã công nhận gia đình ông C- bà N không có ô đất nào nằm giữa diện tích đất của gia đình ông P và gia đình anh Đặng Minh T (được thể hiện tại các bút lục 53,131,242, 288).

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T khai: anh T cùng bà Phạm Thị Kim N xuống nhà ông P thống nhất nội dung thỏa thuận ranh giới, sau đó bà Kim N đi về, khi ông P đang viết giấy thỏa thuận thì có khách nên anh T là người hoàn thiện nội dung, vào thời điểm ông P và anh T viết Giấy thỏa thuận đất ranh giới thì không có mặt ông C và bà Kim N; đối chiếu với lời khai của anh Nguyễn Văn Q (bút lục 291) thấy rằng việc ông bà C-N ký tên trong giấy thỏa thuận đó là không có cơ sở, phía nguyên đơn cho rằng giấy thỏa thuận đất ranh giới không có giá trị pháp lý là hoàn toàn phù hợp.

[2.5] Tại Biên bản làm việc xác định ranh giới vườn đồi ngày 07/12/2001 (bút lục 15), tổ công tác của UBND xã N (với sự tham gia của ông Nguyễn Văn C và ông Chu Hồng P) đến xác định ranh giới vườn đồi trong giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Lê Đình H và anh Đặng Minh T. Theo sơ đồ vẽ trong biên bản thấy rằng diện tích đất của gia đình anh Đặng Minh T giáp ranh liền kề với diện tích đất của gia đình ông Chu Hồng P, trong sơ đồ không thể hiện lối đi hay đất của gia đình ông C. Biên bản này ông Nguyễn Văn C (bố của anh T) không có ý kiến gì thắc mắc và nhất trí ký tên.

[2.6] Mặt khác tại bản án số 01 ngày 30/10/2002 của Tòa án nhân dân thị xã Đ (nay là TAND thành phố Đ - bút lục 10) xét xử sơ thẩm về việc Tranh chấp đất vườn rừng giữa nguyên đơn là ông Lê Đình T và bị đơn là ông Đặng Minh T; tại phần quyết định của bản án cũng đã tuyên vị trí mảnh đất đang tranh chấp, cụ thể: Một mặt giáp đất của ông Chu Hồng P là 17m... bản án đã có hiệu lực pháp luật.

[2.7] Đối chiếu lời khai của anh Nguyễn Đình T, bà Đỗ Thị X, bà Đoàn Thị N, bà Đinh Thị H, ông Đặng Minh T, ông Cà Văn X, ông Nguyễn Cao H và các tài liệu do UBND phường N, Phòng Tài nguyên môi trường thành phố Đ cung cấp; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2017 và sơ đồ đo hiện trạng tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ lập năm 2010) có đủ cơ sở khẳng định: giữa diện tích đất của gia đình bà X và gia đình ông bà S – T trước đây, sau là đất của gia đình ông P và gia đình anh Đặng Minh T không có lối đi nào, ô đất nào của gia đình ông bà C- N. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 có diện tích 121 m² tại tổ dân phố B, phường N và thửa đất số 10 tờ bản đồ số 02, bản trích lục, chính lý địa chính số 87 năm 2013, hồ sơ địa chính phục vụ công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án đường S đi bệnh viện tỉnh chỉ là một thửa đất.

[3] Bên cạnh đó anh T bổ sung nội dung kháng cáo về việc TAND cấp sơ thẩm không đưa anh T và bà X vào tham gia tố tụng là chưa xác định đúng những người tham gia tố tụng, xét thấy nội dung kháng cáo này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSTC-ST của TAND thành phố Đ dựa vào lời khai của anh T về diện tích đất tranh chấp là do ông bà C-N cho anh Tú, căn cứ vào biên lai thu thuế từ năm 2002 đến năm 2007 ghi tên anh T để xác định

tranh chấp quyền sử dụng đất giữa anh H với anh T và không đưa các anh, chị của anh T vào tham gia tố tụng là đúng quy định.

[5] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh T khai rằng: diện tích đất đang tranh chấp là lỗi đi riêng của gia đình anh, đã được kê khai trong 2000 m² đất vườn đồi, thuộc tài sản của ông C- bà N và là tài sản chung của 07 anh chị em của anh T gồm: chị Nguyễn Thị Kim H, chị Nguyễn Thị Kim P, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Xuân D và anh Nguyễn Thanh T chứ không phải là tài sản riêng của anh T, việc anh T đứng tên trong biên lai thu thuế đất từ năm 2002 đến năm 2007 là vì ông C- bà N già yếu nên anh T đi nộp hộ, do vậy anh T đề nghị đưa cả 6 anh, chị của anh T vào tham gia tố tụng thì mới đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan. Xét thấy, lời khai của anh T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm là tình tiết mới phát sinh, có liên quan đến việc giải quyết vụ án; do vậy cần phải đưa các anh, chị của anh T vào tham gia tố tụng thì mới đảm bảo việc giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, chính xác và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6] Mặt khác, tại phiên tòa anh T khai: ông bà C-N còn một diện tích đất vườn đồi nữa cũng ở phố B, phường N hiện do anh trai anh T là Nguyễn Văn C đang quản lý; phía nguyên đơn cho rằng các biên lai thu thuế đất từ năm 2002 đến năm 2007 do anh T xuất trình là tài liệu thuế của diện tích đất vườn đồi liền kề diện tích đất đang tranh chấp hay là tài liệu thuế của diện tích đất vườn đồi do anh C đang quản lý cũng chưa được làm rõ.

[7] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy đề nghị của luật sư C, luật sư M và Kiểm sát viên về việc hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho TAND thành phố Đ để xét xử lại theo thủ tục chung là có căn cứ, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ cho anh T tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ theo biên lai: AA/2016/0001527 ngày 18/9/2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 6 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: anh Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh Tú theo biên lai: AA/2016/0001527 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/4/2018).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự; Luật sư ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng